

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 643/2025/DS-PT
Ngày 17-9-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Bà Lê Thị Bích Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 410/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2020/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 585/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Hùng S, sinh năm 1957. Địa chỉ cư trú: Số A, đường N, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường N, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S: Luật sư Bùi Trọng H – Đoàn Luật sư tỉnh B (nay là Đoàn Luật sư Thành phố H). Nơi công tác: Chi nhánh Công ty L1.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1945. Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã C, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông C: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ cư trú: Tổ H, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) (theo Văn bản uỷ quyền ngày 14/3/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Luật sư Phan Trọng Ê – Đoàn Luật sư tỉnh B (nay là Đoàn Luật sư tỉnh Đ).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Thị Ổ, sinh năm 1945. Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã C, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Ổ: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Địa chỉ cư trú: Tổ H, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) (theo Văn bản uỷ quyền ngày 14/3/2019).

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Hùng S là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Hùng S trình bày như sau:

Vào năm 2016, ông S có nhận chuyển nhượng thửa đất 3319, tờ bản đồ 02, diện tích 1.983m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã C, tỉnh Tây Ninh) từ bà Hồ Thị P, sinh năm 1970 và ông Đỗ Tấn S1, sinh năm 1968, cùng cư trú tại số nhà A đường L tỉnh 5, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi chuyển nhượng không có đo đạc thực tế mà chuyển nhượng theo trích lục. Khi bà P chuyển nhượng cho ông S, thửa đất 3319 có cạnh tiếp giáp thửa 1979 của ông C, ranh giới là hàng rào bằng lưới B40, bà P và ông S1 giao đất cho ông S chỉ ranh là từ hàng dừa. Bên ngoài hàng rào có hàng dừa trồng trên phần đất ông C sử dụng. Trước khi ông nhận chuyển nhượng thì ông C đã lấn đất của bà P và ông S1. Do nhận chuyển nhượng trọn thửa nên ông S xác định phần diện tích đất có vị trí từ hàng rào đến phía cây dừa thuộc thửa đất 3319 và yêu cầu ông C trả đất tại các vị trí H, diện tích 16m² và vị trí G diện tích 3m² theo Mảnh trích đo địa chính 208-2020 do Công ty TNHH Đ vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 05/5/2020.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ổ do bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo uỷ quyền trình bày như sau:

Nguồn gốc thửa 1979 do ông C nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị P1 cách nay gần 30 năm. Đến năm 2005, ông C làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) và được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện C cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 1979, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.330m², khi làm thủ tục thì có đo đạc thực tế và chủ sử dụng đất liền kề có ký giáp ranh thửa đất. Trong quá trình sử dụng và quản lý đất, thửa đất có tường rào khuôn viên đất cho đến nay gần 15 năm không ai tranh chấp.

Ranh giới giữa thửa đất 1979 và thửa đất 3319 là hàng rào kẽm, có cột mốc rõ ràng. Ranh giới hai thửa đất đã tồn tại từ trước khi ông Phạm Hùng S nhận chuyển nhượng. Hàng rào do bà P là chủ đất cũ đã dựng trước khi bán cho ông S. Khi ông S nhận chuyển nhượng, hiện trạng đất như thế nào thì vẫn giữ nguyên không có thay đổi. Bà đại diện cho ông C, bà Ổ không đồng ý với yêu cầu của ông S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông C nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 1.330m² từ bà P1. Sau tách thửa cho các con và nhà nước thu hồi để mở đường thì diện tích còn lại của thửa đất 1979 theo GCNQSDĐ là 637,4m² nhưng do đặc diện tích thực tế sử dụng là 621m² vẫn thiếu 16,4m². Đồng thời, theo Mảnh trích đo 208 thì vị trí các phần tranh chấp đều thuộc thửa đất 1979. Trong khi thửa đất 3319 của ông S sử dụng thực tế nhiều hơn so với GCNQSDĐ được cấp.

Đồng thời, tại Biên bản hòa giải ngày 19/11/2018 của UBND xã P, ông S xác nhận khi nhận chuyển nhượng từ bà P thì ranh giới thửa đất có hàng rào sẵn. Do đó, ông S yêu cầu trả lại phần đất từ hàng dừa đến hàng rào và cho rằng thuộc thửa 3319 là không có căn cứ nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2020/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hùng S tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 16m² tại vị trí khu H và phần đất diện tích 3m² tại vị trí khu G theo Mảnh trích đo địa chính số 208-2020 do Công ty TNHH Đ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 05/5/2020.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí; quyền kháng cáo.

Ngày 24/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc nhận được đơn kháng cáo của ông Phạm Hùng S là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đồng thời vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và bổ sung thêm như sau:

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp vào năm 2016 ông S nhận chuyển nhượng từ bà P diện tích 1.983m². Ông S sử dụng liên tục đến nay, khi chuyển nhượng bà P chỉ đất cho ông S tới hàng dừa, mục đích dựng hàng rào B40 là do bà P nuôi tôm ngăn ngừa trộm cá, còn đất tranh chấp là mương thoát nước chứ ranh giới là hàng dừa, ông Xă cũng chỉ cho bà P đất tới hàng dừa. Bên cạnh đó, xét về thủ tục tố tụng: Năm 2011, ông C đã tách đất cho 3 người con là ông P2, ông T1 và bà T2, theo đó diện tích tranh chấp thuộc khu G, H nằm trải dài trên đất của ông P2, ông T1, bà T2 với đất ông C nhưng Tòa án sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng. Về chữ ký, chữ viết của bà P1 trong Biên bản xác

nhận ranh giới năm 2005 và 2011 nhưng không rõ có phải chữ ký của bà P1 hay không, tại cấp sơ thẩm ông S có yêu cầu nhưng không được xem xét do bà P1 chết trước khi ký Biên bản giáp ranh năm 2011, những người bán đất như ông H2, bà P thì chưa được đưa vào làm người làm chứng để lấy lời khai làm rõ ranh giới phần đất tranh chấp mua bán như thế nào nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để giải quyết lại. Về mẫu chữ ký so sánh thì ông S lấy từ chỗ bị đơn cung cấp.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Căn cứ GCNQSDĐ, ông S nhận chuyển nhượng từ bà P năm 2016 phần đất lúa diện tích 1.983m². Khi nhận chuyển nhượng bà P làm hàng rào lấn qua nhưng không đáng kể. Ông C trồng dừa thì có tán cây chứ không thể nói hàng dừa này là ranh giới. Căn cứ Biên bản hoà giải tại xã thì ông S thừa nhận khi mua đất đã có hàng rào, ông S chỉ ranh, ông S nhận chuyển nhượng từ bà P khi đó theo trích đo năm 2020 thì diện tích là 2.032m² nên có chênh lệch nên nói ông C lấn đất ông S là không có thật. Năm 2014, ông H1, bà T3 bán cho ông S thì không có cơ quan nào xác nhận nên không có giá trị pháp lý. Phần đất diện tích 1.330m² của ông C, bà O mua của bà P1 năm 1988 và được cấp GCNQSDĐ năm 2005, năm 2011 ông C làm thủ tục tách đất cho các con là ông T1, ông P2, bà T2, phần nhà nước thu hồi là đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng. Phần đất của ông C là đất ở. Ông S kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới nên đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, thấy rằng:

Năm 2016 ông S nhận chuyển nhượng thửa 3319 từ bà P, ông S1 (diện tích là 1.983m²), không có đo đạc thực tế mà chỉ chuyển nhượng theo trích lục, liền kề là thửa 1979 của ông C, ranh giới giữa hai thửa là hàng rào đã có sẵn. Bên ngoài hàng rào có hàng dừa do ông C trồng (trên thửa 1979), ông S cho rằng hàng dừa đó mới là ranh giới thửa đất vì khi giao đất bà P đã chỉ ranh đất là hàng dừa. Phần đất từ hàng rào đến hàng dừa hiện ông C đang sử dụng nên ông S yêu cầu ông C trả lại (diện tích 16m² ở vị trí khu H và 3m² ở vị trí khu G).

Thửa 1979 của ông C nhận chuyển nhượng của bà P1 diện tích 1.330m² tách từ thửa 1435 có đo đạc thực tế. Sau tách thửa cho các con và nhà nước mở đường thì diện tích còn lại theo giấy nhận là 637,4m² nhưng đo đạc diện tích thực tế sử dụng là 621m² vẫn thiếu 16,4m² còn thửa 3319 có diện tích đo đạc thực tế là dư 49m² so với Giấy chứng nhận được cấp. Trên mảnh trích đo địa chính vị trí tranh chấp là khu G diện tích 3m² và khu H diện tích 16m² đều thuộc thửa 1979 do ông C đứng tên.

Tại cấp phúc thẩm ông S yêu cầu Công ty TNHH N đo đạc lại đất tranh chấp từ năm 2020 đến nay nhưng Công ty vẫn chưa ra được bản vẽ theo yêu cầu của ông S. Ông S cho rằng bà P1 không ký biên bản giáp ranh đất với đất ông C. Tuy nhiên, phần đất bà P1 giáp đất ông C, sau đó ông Nguyễn Văn H2 (con bà P1) chuyển nhượng cho ông Phạm Ngọc L, sau đó ông L chuyển nhượng cho bà Hồ Thị P và năm 2016 bà P đã chuyển nhượng cho ông S. Ông S thừa nhận khi ông nhận chuyển nhượng đất thì đã có hàng rào của bà P và ông S cho rằng bà P chỉ ranh cho ông là hàng dừa nhưng ông S không cung cấp được chứng cứ có sự thống nhất của ông C ranh giới giữa hai bên là hàng dừa.

Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông S về việc buộc ông C trả lại phần đất diện tích 19m² là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông S không có căn cứ.

Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hùng S; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 26, 35, 39, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Hùng S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Ông S trình bày năm 2016 ông nhận chuyển nhượng từ bà Hồ Thị P và ông Nguyễn Tấn S2 thửa đất 3319 với diện tích là 1.983m², khi đó không có đo đạc thực tế mà căn cứ theo trích lục bản đồ. Liên kề thửa 3319 là thửa 1979 của ông Nguyễn Văn C. Về ranh giới hai thửa này theo ông S xác định là hàng dừa có giăng kẽm gai do ông C trồng, còn hàng rào trụ bê tông là do chủ đất cũ là bà

P, ông Sĩ R để bọc ao tôm chứ không phải ranh giới giữa hai thửa 3319 và 1979. Phía ông C thì cho rằng hàng rào trụ bê tông mới là ranh giới, còn hàng dừa là của ông C trồng trên đất ông C chứ không phải ranh giới giữa hai thửa đất.

[5] Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa 1979 của ông C thì ông C nhận chuyển nhượng vào năm 2005 có đo đạc thực tế, diện tích 1.330m², khi đo đạc thì có bà Nguyễn Thị P1 là chủ đất cũ của thửa 3319 ký tên. Năm 2010, nhà nước thu hồi một phần thửa 1979 để làm dự án công trình giao thông Hương lộ 12 thì diện tích còn lại là 637,4m². Đến năm 2011, ông C làm thủ tục tách thửa 1979 để tặng cho các con là ông T1 (thửa 3156), ông P2 (thửa 3155), bà T2 (thửa 3154) thì có đo đạc, trong đó Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 31/5/2011 có hộ giáp ranh là bà Nguyễn Thị P1 ký, bà P1 ký giáp ranh đối chiếu theo hiện nay là thửa 3319. Theo tài liệu chứng cứ do ông S cung cấp thì bà P1 đã chết ngày 31/3/2011 là trước thời điểm ký giáp ranh.

[6] Thấy rằng, từ năm 2005 đến năm 2011, khi bà P1 còn sống thì bà P1 không có ý kiến gì về việc ông C đã sử dụng đất tại vị trí tranh chấp. Sau khi bà P1 chết thì năm 2014, con bà P1 là ông H2 và vợ ông H2 là bà T4 đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Xã, bà L thửa 3319 rồi ông Xã, bà L chuyển nhượng cho bà P, ông S2 theo trích lục bản đồ chứ không đo đạc thực tế, sau đó bà P, ông S2 làm hàng rào trụ bê tông. Khi đó ông C vẫn là người sử dụng phần đất tranh chấp, bà P1, ông Xã, bà L, bà P và ông S2 không ai tranh chấp. Đến khi bà P, ông S2 chuyển nhượng cho ông S vào năm 2016 thì cũng không đo đạc lại, ông S nhận hiện trạng đất từ hàng rào trụ bê tông vào bên trong thửa 3319 để sử dụng, cũng không ai tranh chấp phần đất từ hàng rào bê tông ra phía thửa 1979 của ông C (vị trí tranh chấp hiện tại). Bản thân ông H2, bà P có lời khai là đất tranh chấp của ông C nhưng thời gian sau khi bà P1 chết năm 2011 thì đất do ông H2 quản lý (ông H2 được thừa kế từ bà P1 nhưng chưa đứng tên trên GCNQSDĐ) đến khi chuyển nhượng cho bà P đứng GCNQSDĐ nhưng ông H2, bà P không sử dụng đất và cũng không tranh chấp với ông C nên lời trình bày này không phù hợp.

[7] Hơn nữa, tại Mạnh trích đo địa chính số 208-2020 thể hiện hiện trạng thửa đất 1979 có diện tích là 621m², thiếu 16,4m² so với GCNQSDĐ ông C được cấp, còn thửa 3319, có diện tích đo đạc thực tế là 2.032m², dư 49m² so với GCNQSDĐ ông S được cấp.

[8] Do đó, ông S cho rằng ông C lấn đất là không có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm, ông S yêu cầu đo đạc lại phần đất tranh chấp và có tranh chấp ranh giới liên quan đến các thửa đất khác như thửa 3410, 3156, 3155. Tuy nhiên, ở cấp sơ thẩm ông S chỉ tranh chấp khu G, H thuộc một phần thửa 1979 nên Toà sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi khởi kiện là đúng theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, đối với tranh chấp tại các vị trí khác thì ông S có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[9] Ngoài ra, ông S yêu cầu giám định chữ ký của bà P1 tại các Biên bản mô tả ranh giới đất năm 2005 và 2011, tuy nhiên như nhận định trên, thời điểm năm 2005 đến năm 2011 bà P1 còn sống và thời điểm ông Xã nhận chuyển

nhượng quyền sử dụng đất năm 2014, bà P và ông S2 nhận chuyển nhượng năm 2015 và ông S nhận chuyển nhượng năm 2016, mặc dù ông C là người sử dụng đất nhưng các bên không có tranh chấp. Do đó việc giám định chữ ký của bà P1 là không cần thiết nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu giám định của ông S.

[10] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S đề nghị hủy án sơ thẩm vì cho rằng cần phải đưa những người con ông C là ông T1, ông P2 và bà T2 vào tham gia tố tụng để lấy ý kiến do khi ông C tách đất cho những người này có ranh giới với thửa 3319. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy ông S chỉ tranh chấp tại khu G và khu H nằm trong GCNQSDĐ thửa 1979 của ông C nên không liên quan đến những người này, do đó không có căn cứ chấp nhận.

[11] Từ nhận định trên, xét thấy kháng cáo của ông S là không có cơ sở chấp nhận, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[12] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 1.600.000đ: Phía ông C tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông S được miễn do là người cao tuổi có yêu cầu miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Hùng S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2020/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 158, 164, 165, 166, 175, 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 170 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 31 của Luật Đất đai năm 2024; các Điều 12, 26, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hùng S với ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải trả lại phần đất diện tích 16m² tại vị trí khu H và phần đất diện tích 3m² tại vị trí khu G theo Mẫu trích đo địa chính số 208/2020 do Công ty TNHH Đ, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 05/5/2020.

2. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tại cấp sơ thẩm là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng): Buộc ông Phạm Hùng S phải chịu và đã nộp xong.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 1.600.000đ (một triệu, sáu trăm nghìn đồng): Bị đơn ông Nguyễn Văn C tự nguyện chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Ông Phạm Hùng S được miễn.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 7 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc